

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của

Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ **TRƯỜNG THCS HIỆP PHƯỚC**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông HKI**

**Năm học 2018 - 2019**

| STT  | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân                   |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| I    | Số phòng học                                                                       | 27       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| II   | Loại phòng học                                                                     |          | -                           |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                                  | 27       | 1.22m <sup>2</sup> /1HS     |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                              |          | -                           |
| 3    | Phòng học tạm                                                                      |          | -                           |
| 4    | Phòng học nhò                                                                      |          | -                           |
| 5    | Số phòng học bộ môn                                                                | 5        | -                           |
| 6    | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                               |          | -                           |
| 7    | Bình quân lớp/phòng học                                                            | 26/27    | -                           |
| 8    | Bình quân học sinh/lớp                                                             | 39       | -                           |
| III  | Số điểm trường                                                                     | 1        | -                           |
| IV   | Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                            |          | CS1:13.584 m <sup>2</sup>   |
| V    | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                                 |          | 1.752                       |
| VI   | Tổng diện tích các phòng                                                           |          | <b>1680/1053HS</b>          |
| 1    | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              |          | 1296/1053 HS                |
| 2    | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                       |          | 384/1053 HS                 |
| 3    | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                         |          |                             |
| 3    | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 1        | 48m <sup>2</sup> /1053 HS   |
| 4    | Diện tích nhà tập đa năng<br>(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 0        | 0                           |
| 5    | Diện tích phòng khác (... )(m <sup>2</sup> )                                       | 0        | 0                           |
| VII  | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br>(Đơn vị tính: bộ)                            | 184      | Số bộ/lớp                   |
| 1    | Khối lớp 6                                                                         | 43 bộ    | 6.1 bộ / lớp                |
| 2    | Khối lớp 7                                                                         | 36 bộ    | 6 bộ/lớp                    |
| 3    | Khối lớp 8                                                                         | 55 bộ    | 9.2 bộ/lớp                  |
| 4    | Khối lớp 9                                                                         | 50 bộ    | 7.1 m <sup>2</sup>          |
| 5    | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                                | 0        |                             |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)                 | 40       | 1/bộ                        |
| IX   | Tổng số thiết bị đang sử dụng                                                      |          | Số thiết bị/lớp             |
| 1    | Ti vi                                                                              | 4        |                             |
| 2    | Cát xét                                                                            | 7        | 0.5/lớp                     |

|   |                                          |   |  |
|---|------------------------------------------|---|--|
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa                        | 1 |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể     | 1 |  |
| 5 | Thiết bị khác (bảng tương tác)           | 3 |  |
| 6 | Máy lạnh phòng học do phụ huynh đóng góp |   |  |

|           |                |                            |
|-----------|----------------|----------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | <b>140 m2</b>              |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | <b>320 m2</b>              |

|             |                                        |                                                  |        |                         |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | Không                                            |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | không                                            |        |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |           |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|-----------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ    |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 02                 |                   | 04     |                             | 0.36m2/hs |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |           |

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDThà ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

|              |                                                     |    |       |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
|              | Nội dung                                            | Có | Không |
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | X  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           |    | X     |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | X  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | X  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | X  |       |

**Nhà Bè, ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Nguyễn Thị Hoàng Dung**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của

Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ **TRƯỜNG THCS HIỆP PHƯỚC**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2018 - 2019**

| STT  | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân                   |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| I    | Số phòng học                                                                       | 27       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| II   | Loại phòng học                                                                     |          | -                           |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                                  | 27       | 1.22m <sup>2</sup> /1HS     |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                              |          | -                           |
| 3    | Phòng học tạm                                                                      |          | -                           |
| 4    | Phòng học nhò                                                                      |          | -                           |
| 5    | Số phòng học bộ môn                                                                | 6        | -                           |
| 6    | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                               |          | -                           |
| 7    | Bình quân lớp/phòng học                                                            | 26/27    | -                           |
| 8    | Bình quân học sinh/lớp                                                             | 39       | -                           |
| III  | Số điểm trường                                                                     | 1        | -                           |
| IV   | Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                            |          | CS1:13.584 m <sup>2</sup>   |
| V    | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                                 |          | 5.200                       |
| VI   | Tổng diện tích các phòng                                                           |          | <b>1680/1053HS</b>          |
| 1    | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              |          | 1296/1053 HS                |
| 2    | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                       |          | 384/1053 HS                 |
| 3    | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                         |          |                             |
| 3    | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 1        | 48m <sup>2</sup> /1053 HS   |
| 4    | Diện tích nhà tập đa năng<br>(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 0        | 0                           |
| 5    | Diện tích phòng khác (... )(m <sup>2</sup> )                                       | 0        | 0                           |
| VII  | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br>(Đơn vị tính: bộ)                            | 184      | Số bộ/lớp                   |
| 1    | Khối lớp 6                                                                         | 43 bộ    | 6.1 bộ / lớp                |
| 2    | Khối lớp 7                                                                         | 36 bộ    | 6 bộ/lớp                    |
| 3    | Khối lớp 8                                                                         | 55 bộ    | 9.2 bộ/lớp                  |
| 4    | Khối lớp 9                                                                         | 50 bộ    | 7.1 m <sup>2</sup>          |
| 5    | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                                | 0        |                             |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)                 | 140      | 1/bộ                        |
| IX   | Tổng số thiết bị đang sử dụng                                                      |          | Số thiết bị/lớp             |
| 1    | Ti vi                                                                              | 4        |                             |
| 2    | Cát xét                                                                            | 7        | 0.5/lớp                     |

|   |                                          |   |  |
|---|------------------------------------------|---|--|
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa                        | 1 |  |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể     | 1 |  |
| 5 | Thiết bị khác (bảng tương tác)           | 3 |  |
| 6 | Máy lạnh phòng học do phụ huynh đóng góp |   |  |

|           |                |                            |
|-----------|----------------|----------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | <b>140 m2</b>              |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | <b>320 m2</b>              |

|             |                                        |                                                  |        |                         |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | Không                                            |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | không                                            |        |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |           |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|-----------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ    |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 02                 |                   | 04     |                             | 0.36m2/hs |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |           |

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDThà ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

|              |                                                     |    |       |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
|              | Nội dung                                            | Có | Không |
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | X  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           |    | X     |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | X  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | X  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | X  |       |

**Nhà Bè, ngày 18 tháng 2 năm 2019**  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Nguyễn Thị Hoàng Dung**